

Số: 2215/QĐ-XHNV

Hà Nội, ngày 24 tháng 4 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH
Về việc ban hành chương trình đào tạo đại học (điều chỉnh)

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC KHOA HỌC XÃ HỘI VÀ NHÂN VĂN

Căn cứ Quyết định số 26/2014/QĐ-TTg ngày 26 tháng 3 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ về Quy chế tổ chức và hoạt động của Đại học Quốc gia và các cơ sở giáo dục đại học thành viên;

Căn cứ Quyết định số 510/QĐ-XHNV, ngày 05 tháng 3 năm 2015 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn quy định về Tổ chức và Hoạt động trong Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn;

Căn cứ Thông tư số 17/2021/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 6 năm 2021 của Bộ Giáo dục và Đào tạo Quy định về chuẩn chương trình đào tạo, xây dựng, thẩm định và ban hành chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học;

Căn cứ Quyết định số 3626/QĐ-ĐHQGHN ngày 21 tháng 10 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy chế đào tạo đại học tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Quyết định số 4555/QĐ-ĐHQGHN ngày 22 tháng 12 năm 2022 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội ban hành Quy định về mở ngành và điều chỉnh chương trình đào tạo tại Đại học Quốc gia Hà Nội;

Căn cứ Hướng dẫn số 3837/HD-XHNV, ngày 26 tháng 5 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn về việc Hướng dẫn điều chỉnh chương trình đào tạo đại học;

Căn cứ Công văn số 1514/ĐHQGHN-ĐT&CTSV ngày 22 tháng 4 năm 2026 của Giám đốc Đại học Quốc gia Hà Nội về việc điều chỉnh chương trình đào tạo;

Theo đề nghị của Trường phòng Đào tạo và Công tác người học.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành 28 chương trình đào tạo trình độ đại học (điều chỉnh) áp dụng từ khóa tuyển sinh năm 2025 của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội (có danh mục kèm theo).

Điều 2. Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Quyết định này thay thế Quyết định số 7608/QĐ-XHNV ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

Điều 3. Trường phòng Đào tạo và Công tác người học và thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / *[Chữ ký]*

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- ĐHQGHN (để báo cáo);
- Lưu: VT, ĐT&CTNH.



HIỆU TRƯỞNG

[Chữ ký]
GS.TS. Hoàng Anh Tuấn

DANH MỤC
CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC (ĐIỀU CHỈNH)
(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

TT	Tên chương trình đào tạo	Mã số
1.	Báo chí	7320101
2.	Chính trị học	7310201
3.	Công tác xã hội	7760101
4.	Điện ảnh và Nghệ thuật đại chúng	7229036
5.	Đông Nam Á học	7310620
6.	Đông phương học	7310608
7.	Hán Nôm	7220104
8.	Hàn Quốc học	7310614
9.	Khoa học quản lý	7340401
10.	Lịch sử	7229010
11.	Lưu trữ học	7320303
12.	Ngôn ngữ học	7229020
13.	Nhân học	7310302
14.	Nhật Bản học	7310613
15.	Quan hệ công chúng	7320108
16.	Quản lý thông tin	7320205
17.	Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành	7810103
18.	Quản trị khách sạn	7810201
19.	Quản trị văn phòng	7340406
20.	Quốc tế học	7310601
21.	Tâm lý học	7310401
22.	Tôn giáo học	7229009
23.	Thông tin - Thư viện	7320201
24.	Triết học	7229001
25.	Văn học	7229030
26.	Văn hóa học	7229040
27.	Việt Nam học	7310630
28.	Xã hội học	7310301

Danh sách gồm 28 chương trình đào tạo. *24*



CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

TRÌNH ĐỘ: ĐẠI HỌC
NGÀNH: CHÍNH TRỊ HỌC

MÃ SỐ: 7310201

(Ban hành theo Quyết định số: 2215/QĐ-XHNV, ngày 24 tháng 4 năm 2026
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Một số thông tin về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Chính trị học
 - + Tiếng Anh: Political Sciences
- Mã số ngành đào tạo: 7310201
- Ngôn ngữ đào tạo: Tiếng Việt
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Tên văn bằng tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân ngành Chính trị học
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Politics
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội.

2. Mục tiêu của chương trình đào tạo

2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo bậc đại học ngành Chính trị học có mục tiêu chung là đào tạo nguồn nhân lực có kiến thức căn bản, hệ thống, chuyên sâu, cập nhật và hiện đại về chính trị học, có kỹ năng nghiên cứu và thực hành chính trị, có năng lực hoạt động trong các lĩnh vực đòi hỏi sự am hiểu về chính trị, có thái độ tích cực, đáp ứng yêu cầu bảo vệ, xây dựng và phát triển đất nước trong bối cảnh mới.

2.2 Mục tiêu cụ thể

- Sinh viên được trang bị những kiến thức chung, nền tảng khoa học xã hội và nhân văn, kiến thức cơ sở ngành, nhóm ngành và những kiến thức ngành, định hướng chuyên ngành về chính trị học;

- Sinh viên có kỹ năng tiếp cận, nghiên cứu và thuyết trình về chính trị; có kỹ năng thực hành các tri thức chính trị học khi tham gia hoạt động trong các lĩnh vực của đời sống chính trị;

- Sinh viên tốt nghiệp ngành Chính trị học có thái độ tích cực thực hiện mục tiêu bảo vệ vững chắc độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, xây dựng nước Việt Nam dân giàu, nước mạnh, xã hội công bằng, dân chủ, văn minh.

3. Thông tin tuyển sinh

3.1. Hình thức tuyển sinh

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.2. Đối tượng dự tuyển

Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội và theo thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

3.3. Dự kiến quy mô tuyển sinh

Theo chỉ tiêu được Đại học Quốc gia Hà Nội phê duyệt và theo thông tin tuyển sinh của Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội được công bố hàng năm.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Về kiến thức

PLO 01: Vận dụng kiến thức lý luận chính trị, pháp luật và khoa học xã hội vào hoạt động học thuật, nghiên cứu và thực tiễn chính trị;

PLO 02: Phân tích các trường phái lý thuyết chính trị, mô hình thể chế và diễn biến chính trị đương đại;

PLO 03: Hiểu và đánh giá các chính sách công, quá trình hoạch định chính sách và mối quan hệ giữa chính trị - truyền thông - xã hội;

PLO 04: Ứng dụng công nghệ thông tin và dữ liệu số vào hoạt động học thuật, truyền thông chính trị, phân tích chính sách;

PLO 05: Áp dụng tư duy liên ngành và kiến thức nền tảng về xã hội học, tâm lý học, truyền thông... vào nghiên cứu và thực hành Chính trị học;

PLO 06: Vận dụng hiểu biết thực tế về hệ thống chính trị Việt Nam, thể chế quốc tế và các lĩnh vực chính trị chuyên biệt (Quản trị quốc gia, Chính trị và truyền thông, Hồ Chí Minh học).

2. Về kĩ năng

PLO 07: Thực hiện kĩ năng nghiên cứu, thu thập, phân tích và trình bày dữ liệu chính trị;

PLO 08: Kĩ năng viết, thuyết trình và giảng dạy các nội dung chính trị học chuyên sâu;

PLO 09: Kĩ năng tham mưu, tư vấn chính sách và tổ chức hoạt động chính trị - xã hội;

PLO 10: Kĩ năng phân tích truyền thông chính trị, sử dụng truyền thông để xây dựng và lan tỏa thông điệp chính sách;

PLO 11: Kĩ năng làm việc nhóm, lãnh đạo và quản lý dự án, có năng lực thiết kế - triển khai chương trình hành động chính trị

PLO 12: Sử dụng thành thạo ngoại ngữ (tiếng Anh hoặc tiếng Trung) ở trình độ B1, tương đương trình độ bậc 3 (theo khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam) trong giao tiếp học thuật và chuyên môn chính trị học.

3. Mức tự chủ và trách nhiệm

PLO 13: Có tư duy chính trị độc lập, khách quan, có khả năng tự định hướng học thuật và nghề nghiệp;

PLO 14: Có thái độ tích cực, trách nhiệm xã hội cao, tôn trọng pháp luật và bảo vệ lợi ích cộng đồng;

PLO 15: Có khả năng thích ứng với môi trường làm việc biến động, tự học suốt đời và nâng cao năng lực nghề nghiệp.

4. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhiệm sau khi tốt nghiệp

Sinh viên tốt nghiệp ngành Chính trị học có thể đảm nhiệm các vị trí công việc trong các cơ quan, tổ chức chính trị - xã hội, cơ quan nhà nước, tổ chức kinh tế và giáo dục, với vai trò như: công chức, viên chức, chuyên viên, cán bộ tổ chức, truyền thông, hành chính, phong trào, đối ngoại, nhân sự, nghiên cứu viên, trợ giảng, cụ thể như sau:

- Làm việc tại các cơ quan nhà nước, tổ chức Đảng, Nhà nước, Mặt trận Tổ quốc và các đoàn thể ở Trung ương và địa phương, như: Đảng, Quốc hội, Chính phủ, các bộ, ngành, Ủy ban nhân dân, Hội đồng nhân dân, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức chính trị - xã hội;

- Biên tập viên, phóng viên chính trị - xã hội; chuyên viên truyền thông chính sách, PR, phân tích dư luận xã hội tại các cơ quan báo chí, truyền hình, tập đoàn, doanh

ng nghiệp, công ty truyền thông, tổ chức nghiên cứu tư vấn chính sách, truyền thông chính trị - xã hội;

- Cán bộ quan hệ công chúng, cán bộ hành chính, nhân sự, đối ngoại, chuyên viên dự án trong doanh nghiệp, tổ chức phát triển, tổ chức phi chính phủ (NGOs);

- Tham gia khởi nghiệp và sáng tạo xã hội trong các lĩnh vực liên quan đến chuyên môn được đào tạo như: nghiên cứu, truyền thông xã hội, tư vấn chính sách, giáo dục công dân số, các nền tảng phục vụ cải thiện quản trị công và sự tham gia xã hội;

- Giảng dạy và nghiên cứu viên tại các cơ sở giáo dục đại học, viện nghiên cứu, tổ chức phân tích và tư vấn chính sách (think tank), nghiên cứu dư luận xã hội, truyền thông thuộc các tổ chức nghiên cứu ở trong nước, tổ chức quốc tế.

5. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

- Học sau đại học các hướng nghiên cứu: Chính trị học, Hồ Chí Minh học, Quan hệ quốc tế, Chính sách công, Truyền thông chính trị, Quản lý công, Quản lý nhà nước, Xây dựng Đảng, v.v;

- Có thể học song ngành, bằng hai trong các ngành: Báo chí - truyền thông, Luật, Giáo dục công dân, Quản lý nhà nước, Quản lý công, Quan hệ quốc tế và những ngành khác theo Quy chế đào tạo của Đại học Quốc gia Hà Nội;

- Học thạc sĩ/tiến sĩ tại nước ngoài thông qua các chương trình học bổng trong nước và nước ngoài;

- Có thể học liên ngành, học bằng kép, bằng hai, hoặc chuyển ngành nếu bổ sung kiến thức nền phù hợp.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tóm tắt khung chương trình đào tạo

Tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ): 130 tín chỉ

Các khối kiến thức

CÁC KHỐI KIẾN THỨC	SỐ TÍN CHỈ	CHUẨN ĐẦU RA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG		
- Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 03, PLO 04, PLO 05, PLO 12, PLO 14
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH		
- Kiến thức cơ sở ngành	21 tín chỉ	PLO 04, PLO 05, PLO 11, PLO 12
- Kiến thức nhóm ngành Học phần bắt buộc: 17 Học phần tự chọn: 4/20	21 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 05, PLO 07, PLO 08
- Kiến thức ngành Học phần bắt buộc: 37 Định hướng chuyên ngành: 20 Khóa luận/ học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp: 5	62 tín chỉ	PLO 01, PLO 02, PLO 03, PLO 06, PLO 07, PLO 08, PLO 09, PLO 10
PHẦN THỰC TẬP/TRẢI NGHIỆM		
- Thực hành/Thực tập tốt nghiệp	05 tín chỉ	PLO 06, PLO 07, PLO 09, PLO 11, PLO 13, PLO 14, PLO 15

2. Khung chương trình đào tạo

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
PHẦN GIÁO DỤC ĐẠI CƯƠNG							
I		Kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục quốc phòng - an ninh, Kỹ năng bổ trợ)	21				
1	PHI1006	Triết học Mác - Lênin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	3	42	6	102	
2	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lênin <i>Political economy of Marx - Lenin</i>	2	20	20	60	PHI1006
3	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	2	28	4	68	
4	HIS1001	Lịch sử Đảng Cộng sản Việt Nam <i>History of the Vietnamese Communist Party</i>	2	28	4	68	
5	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh ideology</i>	2	28	4	68	
6	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương <i>General state and law</i>	2	20	20	60	PHI1006
7		Ngoại ngữ B1	5				
	FLF1107	Tiếng Anh B1 <i>English B1</i>	5	20	70	160	
	FLF1407	Tiếng Trung Quốc B1 <i>Chinese B1</i>	5	20	70	160	
8	VNU1001	Nhập môn công nghệ số và ứng dụng trí tuệ nhân tạo <i>Introduction to digital technology and applications of artificial intelligence</i>	3				
9		Kỹ năng bổ trợ <i>Supplementary Skills</i>	3				
10		Giáo dục thể chất <i>Physical Education</i>	4				
11		Giáo dục quốc phòng - an ninh <i>National defense and security education</i>	8				
PHẦN CƠ SỞ VÀ CỐT LÕI NGÀNH							
II		Kiến thức cơ sở ngành	21				

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
12		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	3				
	FLH1164	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>English for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
	FLH1170	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 1 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 1</i>	3	30	30	90	
13		Ngoại ngữ Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	3				
	FLH1167	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>English for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1164
	FLH1171	Tiếng Trung Khoa học Xã hội và Nhân văn 2 <i>Chinese for Social Sciences and Humanities 2</i>	3	30	30	90	FLH1170
14	LIT1170	Tư duy sáng tạo và tư duy thiết kế <i>Creative thinking and design thinking</i>	3	39	12	99	
15	INF1150	Ứng dụng AI trong học tập và nghề nghiệp <i>Artificial intelligence for academic success and professional development</i>	3	20	50	80	
16	MNS1161	Đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp <i>Innovation and entrepreneurship</i>	3	42	6	102	
17	HIS1160	Văn hóa Việt Nam trong kỷ nguyên số <i>Vietnamese culture in the digital age</i>	3	42	6	102	
18	PSY1164	Đạo đức nghề nghiệp và Liêm chính học thuật <i>Professional ethics and academic integrity</i>	3	30	30	90	
III		Kiến thức nhóm ngành	21				
III.1		Các học phần bắt buộc	17				
19	POL2050	Chính trị học đại cương <i>General politics</i>	4	60	0	140	
20	USH2001	Phương pháp và thiết kế nghiên cứu	5	45	60	145	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Research methods and designs</i>					
21	PSY2038	Tâm lý học và đời sống <i>Psychology and life</i>	4	45	30	125	
22	SOC2001	Xã hội học và các vấn đề xã hội đương đại <i>Sociology and contemporary social problems</i>	4	55	10	135	
III.2		Các học phần tự chọn	4/20				
23	POL2062	Chính trị và chính sách <i>Politics and policy</i>	4	60	0	140	
24	PHI2025	Lôgic học và nghệ thuật phản biện <i>Logic and the art of critical thinking</i>	4	40	40	120	
25	HIS2023	Văn minh thế giới và sự tiến hóa nhân loại <i>World civilizations and the evolution of mankind</i>	4	40	40	120	
26	JOU2024	Truyền thông trong bối cảnh số <i>Mass communication in the digital age</i>	4	50	20	130	
27	TOU2018	Đại cương quản trị kinh doanh <i>Introduction to business administration</i>	4	45	30	125	
IV		Kiến thức ngành	67				
IV.1		Các học phần bắt buộc	37				
28	POL3057	Lịch sử học thuyết chính trị <i>History of political theories</i>	4	60	0	140	
29	POL3001	Hệ thống chính trị Việt Nam <i>Political system of Vietnam</i>	4	60	0	140	
30	POL3058	Quyền lực chính trị và kiểm soát quyền lực chính trị <i>Political power and control of political power</i>	4	60	0	140	
31	POL3059	Chính sách và quản trị công <i>Public policy and governance</i>	3	45	0	105	
32	POL3060	Địa chính trị khu vực và chính sách đối ngoại Việt Nam <i>Regional geopolitics and Vietnam's foreign policy</i>	4	60	0	140	
33	POL3061	Thế chế chính trị thế giới đương đại <i>Contemporary world political institutions</i>	3	45	0	105	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
34	POL3062	Văn hoá chính trị Việt Nam <i>Political Culture of Vietnam</i>	4	60	0	140	
35	POL3050	Tư tưởng chính trị Hồ Chí Minh <i>Ho Chi Minh's political thought</i>	3	45	0	105	
36	POL3063	Phân tích hành vi chính trị <i>Political behavior analysis</i>	3	45	0	105	
37	POL3064	Kỹ năng trong hoạt động chính trị <i>Skills in political activities</i>	3	45	0	105	
38	POL4053	Niên luận <i>Annual thesis</i>	2	4	0	96	
IV.2		Định hướng chuyên ngành (sinh viên chọn 1 trong 3 hướng chuyên ngành)					
IV.2.1		Hướng chuyên ngành Quản trị quốc gia	20				
39	POL3065	Lý thuyết và mô hình quản trị quốc gia đương đại <i>Contemporary theories and models of national governance</i>	4	60	0	140	
40	POL3066	Chính phủ số <i>Digital government</i>	4	60	0	140	
41	POL3067	Truyền thông chính sách và quan hệ công chúng của chính phủ <i>Policy communication and public relations of government</i>	4	60	0	140	
42	POL3068	Chính sách kinh tế - xã hội của Việt Nam <i>Socio-economic policies of Vietnam</i>	4	60	0	140	
43	POL3069	Tổ chức và quản trị địa phương <i>Local organization and governance</i>	4	60	0	140	
IV.2.2		Hướng chuyên ngành Chính trị và truyền thông	20				
44	POL3070	Nhập môn chính trị và truyền thông <i>Introduction to politics and communication</i>	4	60	0	140	
45	POL3071	Chính trị truyền thông quốc tế <i>International media politics</i>	4	60	0	140	
46	POL3072	An ninh chính trị trong môi trường số <i>Political security in the digital environment</i>	4	60	0	140	
47	POL3073	Phương pháp viết và thuyết trình chính trị	4	60	0	140	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lí thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
		<i>Methods of political writing and presentation</i>					
48	POL3074	Dư luận xã hội và truyền thông chính trị <i>Public Opinion and Political Communication</i>	4	60	0	140	
IV.2.3		<i>Hướng chuyên ngành Hồ Chí Minh học</i>	20				
49	POL3075	Nhập môn Hồ Chí Minh học <i>Introduction to Ho Chi Minh Studies</i>	4	60	0	140	
50	POL3076	Tư tưởng Hồ Chí Minh về lãnh đạo và quản lý <i>Ho Chi Minh's thought on leadership and management</i>	4	60	0	140	
51	POL3077	Tư tưởng Hồ Chí Minh về phát triển kinh tế và bảo vệ môi trường <i>Ho Chi Minh's thought on economy and environment</i>	4	60	0	140	
52	POL3078	Tư tưởng Hồ Chí Minh về quân sự, ngoại giao <i>Ho Chi Minh's thought on military and diplomacy</i>	4	60	0	140	
53	POL3079	Tư tưởng Hồ Chí Minh về văn hóa, đạo đức, con người, <i>Ho Chi Minh's thought on people, culture and ethics</i>	4	60	0	140	
IV.3		Khóa luận tốt nghiệp/ các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp	5				
54	POL4052	Khóa luận tốt nghiệp <i>Undergraduate thesis</i>	5	0	0	250	
		<i>Các học phần thay thế khóa luận tốt nghiệp</i>					
55	POL4060	Chính trị học: những vấn đề cơ bản <i>Political Science: Fundamental issues</i>	2	20	20	60	
56	POL4061	Chính trị Việt Nam: những vấn đề cơ bản <i>Vietnamese Politics: Fundamental issues</i>	3	30	30	90	
PHẦN THỰC HÀNH/THỰC TẬP			5				
57	POL4062	Thực hành nghiên cứu chính trị <i>Excercise in political research</i>	2	4	0	96	

STT	Mã học phần	Tên học phần (Tiếng Việt và tiếng Anh)	Số tín chỉ	Số giờ học tập			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết ¹	Thực hành ²	Tự học ³	
58	POL4051	Thực tập tốt nghiệp Internship	3	6	0	144	POL4062
	Tổng cộng		130				

Ghi chú: Một tín chỉ được tính tương đương 50 giờ học tập định mức của người học, bao gồm cả thời gian dự giờ giảng, giờ học có hướng dẫn, tự học, nghiên cứu, trải nghiệm và dự kiểm tra, đánh giá; đối với hoạt động dạy trên lớp, một tín chỉ yêu cầu thực hiện tối thiểu 15 giờ giảng hoặc 30 giờ thực hành, thí nghiệm, thảo luận trong đó một giờ trên lớp được tính bằng 50 phút.

(1): Lý thuyết.

(2): Thực hành, thí nghiệm, thảo luận.

(3): Thực tập, nghiên cứu, tự học có kiểm tra đánh giá. 

